

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 187/2025/DS-PT

Ngày 16 - 7 - 2025

V/v tranh chấp chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Trung

Các Thẩm phán:

Ông Trần Văn Lực

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Nhả, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hoàng, Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Vĩnh Long tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2025/TLPT-DS, ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia thừa kế”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 45/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 70/2025/QĐPT-DS, ngày 13 tháng 6 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm: 1959 (Có mặt)

2. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1987 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Văn T: Luật sư Nguyễn Hoàng O - Văn phòng L4, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh V (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn T1, sinh năm: 1963 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Tuấn E, sinh năm: 1989 (Theo văn bản ủy quyền ngày 25-12-2023) (Có mặt).

Địa chỉ: khóm A, phường N, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị C, sinh năm: 1973 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bà Huỳnh Thị Đ1, sinh năm: 1976 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp S, Phường L, tỉnh Vĩnh Long.

3. Bà Huỳnh Thị T2, sinh năm: 1978 (Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã B, tỉnh Vĩnh Long.

4. Bà Huỳnh Thị Thùy L, sinh năm: 1981 (Có mặt);

Địa chỉ: ấp B, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

5. Bà Huỳnh Thị Trúc L1, sinh năm: 1983 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*);

Địa chỉ: khóm F, xã C, tỉnh Vĩnh Long.

6. Bà Huỳnh Thị Bé T3, sinh năm: 1985 (*Có mặt*);

7. Chị Huỳnh Thị Bé N, sinh năm: 1990 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*);

Địa chỉ: ấp N, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

8. Chị Huỳnh Thị Bé N1, sinh năm: 1993 (*Có mặt*).

Địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

9. Bà Huỳnh Thị L2, sinh năm: 1953 (*Có mặt*);

Địa chỉ: ấp G, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

10. Bà Huỳnh Thị C1, sinh năm: 1956 (*Có mặt*);

Địa chỉ: ấp C, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

11. Bà Huỳnh Thị L3, sinh năm: 1961 (*Có mặt*);

12. Ông Huỳnh Văn Đ2, sinh năm: 1960 (*Có mặt*);

13. Ông Huỳnh Văn T4, sinh năm: 1969 (*Có mặt*);

Cùng địa chỉ: ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

14. Bà Lâm Thị N2, sinh năm: 1966 (*Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt*).

Địa chỉ: ấp S, xã T, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: Ông Huỳnh Văn T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Đ và ông Huỳnh Văn T cùng trình bày:

Cụ Huỳnh Văn C2 - sinh năm 1925, chết ngày 15-12-2020 và cụ Lê Thị B - sinh năm 1932, chết ngày 21-10-2005, có tất cả 08 người con chung gồm:

Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn Đ2, Huỳnh Thị L3, Huỳnh Văn T1, Huỳnh Văn Tam. Ngoài ra, không còn con chung hay con riêng nào khác.

Ông Huỳnh Văn Đ3 đã chết ngày 20-6-2017 có vợ là Nguyễn Thị V (đã chết năm 2009) và có 09 người con là Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Thùy L, Huỳnh Thị Trúc L1, Huỳnh Thị Bé T3, Huỳnh Văn T, Huỳnh Thị Bé N, Huỳnh Thị Bé N3.

Lúc cụ C2, cụ B còn sống có tạo lập được tài sản chung là quyền sử dụng đất hai thửa liền kề gồm thửa số 133, diện tích 360m², loại đất ở và thửa số 134, diện tích 1.550m², loại đất trồng cây lâu năm, cùng tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Qua đo đạc thực tế thửa số 133 diện tích 537,9m², thửa số 134 diện tích 1.868,2m², tổng diện tích là 2.406,1m². Từ năm 1974, cụ C2, cụ B có cho con là bà Đ hái trái dừa hưởng hoa lợi trên một phần đất khoảng 500m², một phần đất cho con là ông Huỳnh Văn Đ3 sử dụng.

Đến năm 2005, ông Huỳnh Văn T1 là con cụ cũng về cất nhà tạm ở trên một phần đất. Nên khi này nguyện vọng của cụ C2, cụ B là chia hai thửa số 133, 134 thành 03 phần cho 03 người con là ông Đ3, bà Đ và ông T1. Và bà Đ, ông Đ3, ông T1 cũng đã phân ranh sử dụng đất đến nay.

Vào năm 2014, do thửa số 134 có tranh chấp ranh với ông Nguyễn Văn H, nên ông T1 kêu cụ C2 và một số anh chị em gồm bà Đ, bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị L3, ông Huỳnh Văn T4 ký thủ tục sang tên đất cho ông T1 đứng tên với lý do cụ C2 đã già yếu, để ông T1 đứng tên sẽ thuận tiện tranh chấp ranh với ông H; Ông T1 có hứa khi nào giải quyết xong ranh đất sẽ làm thủ tục chiết thửa 133, 134 sang tên phần của bà Đ và phần của ông Đ3 (cha của Huỳnh Văn T). Nhưng sau khi vụ việc tranh chấp ranh với ông H giải quyết xong, bà Đ, ông Đ3 đã nhiều lần yêu cầu ông T1 làm thủ tục chiết tách thửa sang tên, nhưng ông T1 cứ hứa hẹn mà không làm mà chiếm dụng hết hai thửa đất, không cho bà Đ vào thu hoạch dừa trên đất, còn yêu cầu gia đình ông T phải di dời nhà ra khỏi đất.

Do cụ C2, cụ B lúc còn sống có hứa chia đất làm 03 phần cho ông Đ3, ông T1, bà Đ, nên bà Đ, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 133 và thửa số 134 nêu trên do ông Huỳnh Văn T1 đứng tên.

2- Buộc ông T1 phải giao lại đất để chia thừa kế theo pháp luật. Trong đó:

- Ông T (Là người thừa kế thế vị phần của ông Đ3) yêu cầu được chia diện tích 537,9m² thuộc thửa số 133 và một phần diện tích 471,5m² thuộc một phần của thửa số 134. Diện tích chênh lệch ông thanh toán lại cho bà Đ.

- Bà Đ yêu cầu được chia diện tích 437,2m² thuộc một phần của thửa số 134 và tiền giá trị đất do ông T thanh toán lại.

Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn T1 do người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Tuấn E trình bày:

Trước đây, vào ngày 20-12-2013, cha của ông T1 là cụ Huỳnh Văn C2 có làm thủ tục tặng cho ông T1 02 thửa đất gồm thửa số 133, diện tích 360m², và thửa số 134, diện tích 1.550m² có cụ C2 và 04 người con (là anh chị, em ruột của ông T1) gồm Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị L3, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn T4 cùng đồng ý ký tên. Những người anh chị khác ở cùng địa phương ấp K, xã H, huyện C đều hay biết mà không ai ngăn cản tranh chấp gì. Ông T1 đã trực tiếp quản lý, sử dụng 02 thửa đất số 133, 134 từ năm 2009 đến nay. Trên đất, hiện ông T1 có cất nhà ở, xây dựng chuồng trại và trồng một số cây ăn trái như dừa, mít,... và mai kiểng. Trước đây cha mẹ có cho ông Đ3 ở trên đất, sau khi ông Đ3 chết thì con là Huỳnh Văn T quản lý nhà cửa, chuồng trại, cây trồng trên đất đến nay.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông T thì ông T1 hoàn toàn không đồng ý. Tuy nhiên, do thủ tục ký nhận thừa kế không đủ hết anh chị em ký tên, nên nay ông T1 chỉ đồng ý chia di sản cho 03 người là Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn Đ2 diện tích khoảng trên 300m², nếu 03 người này thống nhất giao cho Huỳnh Văn T là con ông Đ3 (đã chết) sử dụng đất, thì phần diện tích đất vượt hơn 300m² ông T phải trả giá trị đất lại cho ông T1 theo giá đã định giá; Ông T1 không đồng ý chia đất cho bà Đ, do bà Đ đã ký tên đồng ý cho ông nhận đất của cha mẹ rồi.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ3 là các bà Huỳnh Thị C, Huỳnh Thị Đ1, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Thùy L, Huỳnh Thị Trúc L1, Huỳnh Thị Bé T3, Huỳnh Thị Bé N,

chị Huỳnh Thị Bé N3 cùng trình bày: Các đương sự cùng là con ruột của ông Huỳnh Văn Đ3, nay các đương sự hoàn toàn thống nhất với yêu cầu và ý kiến trình bày của ông T, ý kiến Tòa án giải quyết chia kỹ phần di sản cho ông T và bà Đ, ông T là người thừa kế thế vị của ông Đ3, chứ các đương sự không yêu cầu độc lập trong cùng vụ án, không nhận di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn Đ2, bà Huỳnh Thị L2 trình bày: Ông không rõ lúc ông T1 lừa gạt đem giấy tờ kêu các chị em là bà C1, bà L3, bà Đ, ông T4 ký tên đồng thuận cho ông T1 đứng tên 02 thửa đất 133, 134 thế nào. Nhưng đây là di sản của cha mẹ chết để lại mà chỉ có cụ C2 và 04 người con ký tên là không đúng. Ông biết ý nguyện của cha mẹ là để 02 thửa đất này chia làm 03 phần cho ông Đ3, ông T1, bà Đ. Nên nay ông đề nghị Tòa án giải quyết hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đứng tên, buộc ông T1 giao trả lại 02 thửa đất số 133, 134 để chia thừa kế theo pháp luật. Riêng ông có được cha mẹ cho 01 công mấy đất rồi, nên ông không yêu cầu độc lập trong cùng vụ án, từ chối nhận di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị C1, bà Huỳnh Thị L3 trình bày: Trước khi cha mẹ chết là sống chung với người con út tên Huỳnh Văn T4 ở nhà ngoài lộ, hiện cha mẹ cũng do ông T4 thờ cúng, chứ ông T1 không ở chung chăm sóc cha mẹ, không thờ cúng cha mẹ. Cha mẹ chỉ cho ông T1 một phần diện tích cát nhà ở trên thửa số 134 nằm phía trong. Giáp ranh với đất ông T1 ở là đất của ông H nằm phía ngoài, trước đây có phát sinh tranh chấp ranh. Nên khi ông T1 đem giấy tờ ra kêu bà ký tên đồng thuận cho ông T1 đứng tên 02 thửa số 133, 134 để ông T1 đi tới lui giải quyết tranh chấp ranh đất với ông H cho thuận tiện, ông T1 có hứa sau khi giải quyết tranh chấp ranh xong ông T1 sẽ chuyển trả sang tên quyền sử dụng đất lại. Bà thấy hợp lý, nên mới chịu ký. Nhưng sau khi chính quyền địa phương giải quyết xong ranh đất giữa ông T1 với ông H và cha mẹ của bà đều chết hết, thì ông T1 chiếm dụng hết đất. Nay bà thống nhất với yêu cầu của ông T, bà Đ là chia 02 thửa đất số 133, 134 thành 03 phần cho bà Đ, ông T1, ông Đ3 (con là ông T) hưởng mỗi người một phần theo ý nguyện lúc cha mẹ còn sống. Nay bà C1 và bà L3 từ chối nhận di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía nguyên đơn là ông Huỳnh Văn T4 trình bày: Trước đây ông T1 đã được cha mẹ cho một nền nhà để ở khoảng 400m² nằm phía trong kênh, bảo số 5 sập nhà ông T1 mới xin về cát nhà khác ở trên thửa đất số 134. Lúc ông T1 đem giấy tờ ra kêu ông ký tên đồng thuận để ông T1 đứng tên đất, thì cũng nói giống như nói với bà C1, bà L3, bà Đ, ông T4 là ông T1 hứa khi nào giải quyết xong tranh chấp ranh đất với ông H sẽ sang tên đất lại và chia đất cho ông Đ3, bà Đ. Lúc cụ C2 còn sống có họp mặt gia đình đầy đủ các con, cụ C2 có nói ông T1 giải quyết tranh chấp ranh xong phải sang tên đất lại chia đất cho ông Đ3, bà Đ, ông T1 mỗi người 01 phần, nhưng ông T1 không thực hiện. Nay ông thống nhất đề nghị Tòa án hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T1 đứng tên, buộc ông T1 phải giao lại 02 thửa số 133, 134 để chia thừa kế cho bà Đ và ông T. Riêng ông từ chối nhận di sản của cha mẹ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về phía bị đơn là bà Lâm Thị N2 trình bày: Bà là vợ của ông Huỳnh Văn T1. Bà thống nhất trình bày của ông T1, bà không tranh chấp, không yêu cầu độc lập trong cùng vụ án.

Tại bản án sơ thẩm số 45/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long đã quyết định:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Đ.

1.1. Xác định thửa đất số 133, diện tích theo giấy chứng nhận là 360m², thực đo theo hiện trạng là 537,9m², loại đất ở và thửa đất số 134, diện tích theo giấy chứng nhận là 1.550m², thực đo theo hiện trạng là 1.868,2m², loại đất trồng cây lâu năm, cả hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 5, cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, là di sản của cụ Huỳnh Văn C2 và cụ Lê Thị B chết để lại.

1.2. Chia thừa kế cho ông Huỳnh Văn T được hưởng diện tích là 537,9m², loại đất ở, thuộc thửa số 133 và 471,5m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa số 134, cùng tờ bản đồ số 5 và ông T được hưởng tài sản gắn liền trên diện tích 471,5m² là 14 (Mười bốn) cây dừa 07 - 25 năm và 03 (Ba) cây dừa 03 - 07 năm, đất và tài sản trên đất cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Các tài sản trên thửa số 133 [Gồm: 01 (Một) cây điều 04 - 08 năm; 02 (Hai) cây mít 02 - 10 năm; 01 (Một) cây bưởi 04 - 20 năm; 02 (Hai) cây mận 03 - 10 năm; 01 (Một) cây me dưới 01 năm; 02 (Hai) cây dừa 01 - 02 năm; 01 (Một) cây dừa 03 - 07 năm; nhà chính: kết cấu móng cột đà BTCT, tường gạch, nền gạch men, mái tole, không trần, xây dựng năm 1973 (cũ), diện tích 186,2m²; chuồng heo: cột đúc, gỗ tạp, mái tole, diện tích 110,7m²; mái hiên (tiền chế): kết cấu thép tiền chế, mái tole, diện tích 34m²] là thuộc quyền sở hữu của hộ ông T.

Ông Huỳnh Văn T phải thanh toán cho bà Huỳnh Thị Đ giá trị đất chênh lệch (207,4m²) so với kỹ phần thừa kế chia cho ông T bằng số tiền là 62.220.000đ (Sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).

Buộc ông Huỳnh Văn T1, bà Lâm Thị N2 phải giao cho ông Huỳnh Văn T quyền quản lý, sử dụng kỹ phần thừa kế diện tích 537,9m² thuộc thửa số 133 và 471,5m² thuộc một phần của thửa số 134, cùng tài sản gắn liền với đất.

** Vị trí diện tích đất 537,9m² trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp thửa số 132 có số đo lần lượt là 10,95 mét, 11,96 mét, 2,19 mét.

- Hướng tây giáp phần B của thửa số 134 có số đo là 20,72 mét.

- Hướng nam giáp kênh có số đo là 25,58 mét.

- Hướng bắc giáp phần B của thửa số 134 có số đo là 22,98 mét.

** Vị trí diện tích đất 471,5m² là phần B trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp thửa số 132 có số đo lần lượt là 8,84 mét, 8,25 mét và giáp thửa số 133 có số đo là 20,72 mét.

- Hướng tây giáp phần A của thửa số 134 có số đo lần lượt là 33,08 mét, 0,58 mét.

- Hướng nam giáp kênh có số đo là 2,93 mét và giáp thửa số 133 có số đo là 22,98 mét.

- Hướng bắc giáp phần C của thửa số 134 có số đo là 26,10 mét.

(Kèm theo Công văn số 26/CNHCL ngày 26-01-2024 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C).

1.3. Chia thửa kế cho bà Huỳnh Thị Đ được hưởng diện tích là 437,2m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa số 134, tờ bản đồ số 5 và bà Đ được hưởng tài sản gắn liền trên đất là 18 (Mười tám) cây dừa 07 - 25 năm, 04 (Bốn) cây dừa 03 - 07 năm, 01 (Một) cây nhãn dưới 01 năm, 01 (Một) cây mận 01 - 03 năm, đất và cây trồng cùng tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Và bà Đ được hưởng số tiền chênh lệch giá trị đất 62.220.000đ (Sáu mươi hai triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng) do ông Huỳnh Văn T thanh toán lại.

Buộc ông Huỳnh Văn T1, bà Lâm Thị N2 phải di dời 02 (Hai) bụi chuối trên đất, để giao cho bà Huỳnh Thị Đ quyền quản lý, sử dụng kỹ phần thửa kế diện tích 437,2m² thuộc một phần của thửa số 134, cùng tài sản gắn liền với đất.

** Vị trí diện tích đất 437,2m² là phần A trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp phần B của thửa số 134 có số đo lần lượt là 33,08 mét, 0,58 mét và giáp phần C của thửa số 134 có số đo là 19,16 mét.

- Hướng tây giáp phần C của thửa số 134 có số đo là 51,34 mét.

- Hướng nam giáp kênh có số đo là 11,26 mét.

- Hướng bắc giáp phần C của thửa số 134 có số đo lần lượt là 4,66 mét, 3,25 mét.

(Kèm theo Công văn số 26/CNHCL ngày 26-01-2024 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C).

1.4. Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất diện tích 959,5m², loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần của thửa số 134, tờ bản đồ số 5 và chia thửa kế cho ông Huỳnh Văn T1 được hưởng phần diện tích đất này. Các tài sản gắn liền trên đất gồm: 03 (Ba) cây vú sữa 01 - 04 năm; 03 (Ba) cây xoài dưới 01 năm; 04 (Bốn) cây dừa 03 - 07 năm; 04 (Bốn) cây dừa 01 - 02 năm; 10 (Mười) cây dừa 07 - 25 năm; 02 (Hai) cây mít 02 - 10 năm; 02 (Hai) cây cóc 01 - 04 năm; 01 (Một) cây nhào 02 - 03 năm; 01 (Một) cây me 07 - 25 năm; nhà chính: kết cấu móng cột đà BTCT, tường gạch, nền gạch men, mái tole, trần nhựa, xây dựng năm 2006, diện tích 108,12m²; chuồng heo: gỗ tạp, mái tole (mục nát), diện tích 84,96m², là thuộc quyền sở hữu của ông T1 và vợ là bà Lâm Thị N2.

** Vị trí diện tích đất 959,5m² là phần C trên Sơ đồ khu đất:*

- Hướng đông giáp thửa số 132 có số đo lần lượt là 9,33 mét, 19,17 mét và giáp phần A của thửa số 134 có số đo là 51,34 mét.

- Hướng tây giáp phần A của thửa số 134 có số đo là 19,26 mét và giáp thửa số 138 có số đo lần lượt là 58,86 mét, 2,34 mét.

- Hướng nam giáp kênh có số đo là 2,0 mét, giáp phần A của thửa số 134 có số đo lần lượt là 4,66 mét, 3,25 mét và giáp phần B của thửa số 134 có số đo là 26,10 mét.

- Hướng bắc giáp các thửa số 132, 135, 136 có số đo lần lượt là 16,63 mét, 7,10 mét, 5,10 mét, 7,81 mét.

(Kèm theo Công văn số 26/CNHCL ngày 26-01-2024 và Sơ đồ khu đất của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C).

2. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Không chấp nhận phần yêu cầu của ông Huỳnh Văn T, bà Huỳnh Thị Đ về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 100234 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 21-01-2014 cho ông Huỳnh Văn T1 đối với thửa số 133 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BO 100101 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 10-01-2014 cho ông Huỳnh Văn T1 đối với thửa số 134.

4. Đối với phần diện tích đo đạc là 175,5m² hiện do ông Huỳnh Văn T1 đang sử dụng (Liên kề thửa số 134 nhưng không thuộc thửa số 134), do không có tranh chấp, nên không xem xét giải quyết.

5. Để đảm bảo cho việc thi thành án, đề nghị các bên đương sự giữ nguyên hiện trạng đất tranh chấp. Nghiêm cấm việc đào phá, hủy hoại làm thay đổi hiện trạng đất, không được chuyển nhượng hoặc thực hiện bất cứ hình thức nào khi chưa được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền. Khi án có hiệu lực pháp luật các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chỉnh lý, thay đổi, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí thẩm định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30/8/2024, ông Huỳnh Văn T1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ mới không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Huỳnh Văn T: Về nguồn gốc 02 thửa đất tranh chấp số 133, 134 đều được các đương sự thừa nhận của cụ Huỳnh Văn C2, cụ Lê Thị B chết để lại. Từ năm 1979, hai cụ đã cho ông Huỳnh Văn Đ3 cất nhà ở. Ông Huỳnh Văn T1 trước đây đã được cha mẹ chia cho đất ở vị trí phía trong kênh, khi bị bão sập nhà mới về xin cất nhà khác ở trên thửa số 134. Lúc này cụ C2 mới ý định phân chia 02 thửa số 133, 134 cho 03 người con là ông Đ3, bà Đ và ông T1. Tất cả con chung của cụ C2, cụ B gồm 08 người nhưng chỉ có 04 người ký tên cho ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất với lời hứa sau khi giải quyết tranh chấp ranh đất với ông H xong ông T1 sẽ tách thửa trả đất lại. Mặc dù ông T1 không thừa nhận sự việc này, nhưng qua xác minh làm rõ của Tòa án với chính quyền địa phương ấp K, xã H cung cấp thông tin là địa phương có giải quyết tranh chấp ranh đất giữa ông T1 với ông H và kết quả đã hòa giải thành xong, thông nhất được ranh đất. Trừ ông Đ3 đã chết, chỉ ông T1 không thừa nhận, trong khi 06 người anh chị em còn lại đều xác nhận ý

nguyên của cụ C2, cụ B là chia 02 thửa số 133, 134 thành 03 phần cho 03 người con là ông Đ3, bà Đ và ông T1. Ủy ban nhân dân huyện C đã trả lời theo Công văn số 284/UBND-NC ngày 29-01-2024 là không đúng trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật. Nên Vị đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1.

Ý kiến của Kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1 là không có cơ để chấp nhận. Nguồn gốc 02 thửa đất tranh chấp số 133, 134 đều được các đương sự thừa nhận của cụ Huỳnh Văn C2, cụ Lê Thị B chết để lại. Từ năm 1979, hai cụ đã cho ông Huỳnh Văn Đ3 cất nhà ở. Cụ C2, cụ B gồm 08 người nhưng chỉ có 04 người ký tên cho ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất với lời hứa sau khi giải quyết tranh chấp ranh đất với ông H xong ông T1 sẽ tách thửa trả đất lại. Ủy ban nhân dân huyện C đã trả lời theo Công văn số 284/UBND-NC ngày 29-01-2024 là không đúng trình tự và thủ tục theo quy định pháp luật. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 là đúng quy định của pháp luật.

Đơn kháng cáo của bị đơn Huỳnh Văn T1 trong hạn luật định, nên được cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận.

[2] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1 không đồng ý chia thừa kế thửa 133 và 134 cho bà Huỳnh Thị Đ và anh Huỳnh Văn T thấy rằng:

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên và bị đơn đều thừa nhận cụ C2 và cụ B có 08 người con, di sản có là hai thửa đất là thửa 133, diện tích 360m² (thực đo 537,9m²) và thửa 134, diện tích 1.550m² (thực đo 1.868,2m²). Hai thửa đất cụ C2 được cấp giấy chứng nhận năm 1996.

Trên 02 thửa đất có căn nhà của cha anh Thường là ông Huỳnh Văn Đ3 cất năm 1973 và căn nhà của ông Huỳnh Văn T1 cất 2009.

Ngày 03/01/2014 và ngày 13/01/2014 tại văn bản phân chia tài sản thừa kế có chữ ký của ông Huỳnh Văn C2, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị L3, Huỳnh Văn T4, Huỳnh Văn T1 đồng ý cho ông Huỳnh Văn T1 đứng tên 02 thửa 133 và 134 nêu trên.

Ngày 10/01/2014 và ngày 21/01/2014, ông Huỳnh Văn T1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất 02 thửa 133 và 134.

[4] Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 13/01/2014 đối với thửa đất số 133 diện tích 360 m² và Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 03/01/2014 đối

với thửa đất 134 diện tích 1.550 m² giữa các cụ Huỳnh Văn C2, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị L3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị C1 và ông Huỳnh Văn T1 được lập trên cơ sở tự nguyện của các bên không bị lừa dối hay trái pháp luật. Nên yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị hủy toàn bộ văn bản chia thừa kế là không có cơ sở để chấp nhận. Các bà Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Thị L3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị C1 cho rằng chỉ ký tên để cho ông T1 đại diện tranh chấp ranh đất với ông Nguyễn Văn H. Trong nội dung văn bản phân chia tài sản thể hiện các ông bà nhất trí đồng thuận chuyển cho hộ ông Huỳnh Văn T1 được toàn quyền sử dụng. Không có nội dung ủy quyền cho đại diện tranh chấp quyền sử dụng đất, sau khi giải quyết xong sẽ phân chia. Mặt khác đất do cụ C2 đứng tên nếu cụ và các con không tham gia giải quyết tranh chấp được thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện tham gia giải quyết. Từ khi lập văn bản phân chia tài sản cho ông T1, ông T1 được cấp quyền sử dụng đất đến nay cũng không có ai khiếu nại hay tranh chấp gì.

Tuy nhiên, các thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung giữa cụ C2 và cụ B nên việc cụ Huỳnh Văn C2, bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị L3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị C1 định đoạt luôn phần di sản của cụ B của các thửa kế khác là không đúng ảnh hưởng quyền lợi của các thửa kế của ông Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn Đ2. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ văn bản phân chia di sản không hợp pháp lấy diện tích 03 thửa đất chia đều cho các thửa kế của ông Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn T1 là không đúng pháp luật.

[5] Phân chia di sản thừa kế

Thửa đất 133 và 134 có diện tích thực đo bằng 2.406,1 m² là tài sản chung của cụ C2 và cụ B. Phần tài sản của cụ B phân nửa bằng 1.203m². Năm 2005 cụ B chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ B gồm có cụ Huỳnh Văn C2 và các con là Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Thị C1, Huỳnh Thị Đ, Huỳnh Văn Đ2, Huỳnh Thị L3, Huỳnh Văn T1, Huỳnh Văn Tam . Nên di sản của cụ B sẽ được chia làm chín phần mỗi kỷ phần bằng 133,66m². Như vậy phần của cụ C2 là 1.336,66m² (phần nửa của cụ C2 1.203m² và phần thừa kế của cụ B 133,66m²). Cụ C2 và bà Huỳnh Thị Đ, bà Huỳnh Thị L3, ông Huỳnh Văn T4, bà Huỳnh Thị C1 đã làm văn bản phân chia cho ông T1 nên ông T1 được hưởng diện tích chung bằng 2.004,96m². Diện tích còn lại 401,1 m² là phần di sản thừa kế của ông Huỳnh Văn Đ3, Huỳnh Thị L2, Huỳnh Văn Đ2 được hưởng từ cụ B.

Ông Huỳnh Văn Đ3 chết các thửa kế của ông Đặng thống N4 giao cho ông Huỳnh Văn T được hưởng nên ông T được hưởng diện tích 133,71 m².

Phần di sản bà Huỳnh Thị L2 và ông Huỳnh Văn Đ2 được hưởng của cụ B là 267,43 m² nhưng bà L2 ông Đ2 không yêu cầu chia mà để lại cho bà Đ, ông Đ3 được hưởng. Diện tích 267,43m² chia cho bà Đ, ông T1, ông T mỗi người được hưởng 89,14m².

Như vậy, bà Huỳnh Thị Đ được hưởng 89,14m²; ông Huỳnh Văn T1 được hưởng 2.094, 1m². Ông Huỳnh Văn T được hưởng 222,85m².

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Văn T, Huỳnh Văn T4 đều khai khi cho ông Huỳnh Văn Đ3 cất nhà ở chưa có cặm ranh thành khuôn viên riêng biệt. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Huỳnh Văn T1 thống nhất chia cho bà Huỳnh

Thị Đ một nền nhà cặp nhà ông T ngang 7m dài 33,08m có diện tích bằng 231,56m² trong vị trí A (giáp với đất của ông T đang sử dụng); Ông T1 cũng thống nhất cho ông T 300m² (gồm suất thừa kế của ông T được hưởng và một phần công sức giữ gìn tài sản) nên ghi nhận sự tự nguyện này của đương sự.

Hiện nay ông T sử dụng nhà đất và chuồng trại chăn nuôi có tổng diện tích 1.009,4m² nên giao cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng, ông T phải có nghĩa thanh toán giá trị chênh lệch phần diện tích đất được hưởng thừa kế cho ông Huỳnh Văn T1 là 709,4m² bằng 212.820.000 đồng (709,4 m² x 300.000đ/m²)

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị tiếp tục có hiệu lực thi hành.

[8] Về án phí phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 623, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652 Bộ Luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Văn T1.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 45/2024/DS-ST, ngày 19 tháng 8 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Càng Long.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn T và bà Huỳnh Thị Đ.

- Hủy một phần Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 13/01/2014 đối với thửa đất số 133 diện tích 360 m² và Văn bản phân chia tài sản thừa kế ngày 03/01/2014 đối với thửa đất 134 diện tích 1.550 m².

2. Chia cho bà Huỳnh Thị Đ được hưởng diện tích 231,56m² loại đất cây lâu năm thuộc một phần thửa 134, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp K xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp K, xã T tỉnh Vĩnh Long). Đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp phần đất B trên sơ đồ có độ dài 33,08 mét;
- Hướng Đông Nam giáp kênh từ trụ đá đo sang hướng Tây có độ dài 7 mét;
- Hướng T từ trụ đá giáp phần B, C trên sơ đồ đo sang hướng Tây có độ dài 7 mét;
- Hướng Tây Nam giáp phần lại của phần A dài 33,08 mét;

3. Chia cho ông Huỳnh Văn T được hưởng diện tích 1.009,4m² lại đất ở - cây lâu năm. Trong đó, thửa 133 diện tích 537,9m² (có 390m² đất ở), thửa 134 diện tích 471,5m², cùng tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại ấp K, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh (nay là ấp K, xã T, tỉnh Vĩnh Long)

Diện tích 1.009,4m² gồm trọn thửa 133 và phần B trên sơ đồ khu đất, có tứ cận như sau:

- Hướng T có độ dài 26,1m;
- Hướng Đông Nam giáp kên có độ dài 28,51m;
- Hướng Tây Nam có độ dài 33,08m;
- Hướng Đông Bắc có độ dài 33,19m;

Ông Huỳnh Văn T có nghĩa vụ thanh toán cho ông Huỳnh Văn T1 giá trị thừa kế được hưởng chênh lệch bằng 212.820.000 đồng (*Hai trăm mười hai triệu tám trăm hai mươi ngàn đồng*)

(có sơ đồ khu đất ngày 26/01/2024 kèm theo bản án)

Các đương sự được quyền sở hữu tài sản cây trồng trên phần đất được chia.

Do diện tích đất bà Đ và ông T được chia ông Huỳnh Văn T1 đang đứng tên quyền sử dụng đất nên ông T1 có nghĩa vụ giao diện tích đất được chia cho bà Huỳnh Thị Đ và Huỳnh Văn T.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: ông Huỳnh Văn T1 không phải chịu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND khu vực 11 – Vĩnh Long;
- Phòng THADS khu vực 11 – Vĩnh Long;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thành Trung